

Bản án số: 09/2025/HS-ST
Ngày 12/01/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Nơi và ông Đinh Ngọc Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Doãn Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Toan – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 67/2025/TLST-HS ngày 19 tháng 12 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2025/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 12 năm 2025 đối với:

1. Bị cáo: Đỗ Văn V – sinh năm 1994; Số căn cước công dân 034094003088 do Bộ C cấp; Nơi cư trú: Tổ dân phố C, xã L, tỉnh Hưng Yên.

Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông Đỗ Văn T và bà Đoàn Thị H; Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất; Vợ là chị Bùi Thị Ánh M (đã ly hôn), có 01 con, sinh năm 2016.

Tiền án: Bản án số 29/2023/HSST ngày 14/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xử 01 năm 9 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo khoản 1 Điều 249 Bộ luật Hình sự; chấp hành xong án phạt tù ngày 16/8/2024; thi hành xong án phí tháng 9/2023.

Tiền sự: Không.

Nhân thân: Bản án số 73/2011/HSST ngày 24/11/2011 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xử phạt 09 tháng tù cho hưởng án treo, về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999; thi hành xong phần thi hành án dân sự tháng 9/2012.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/10/2025; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 02 - Công an tỉnh H, trích xuất có mặt tại phiên tòa.

2. Bị hại: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Thôn K, xã N, tỉnh Hưng Yên, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Công V1, sinh năm 1991; Nơi cư trú: Tổ dân phố T, xã L, tỉnh Hưng Yên, vắng mặt.

4. Người làm chứng:

- Cháu Nguyễn Khánh H1, sinh ngày 11/11/2010, vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của cháu H1: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Thôn K, xã N, tỉnh Hưng Yên (là bố cháu H1), vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Thôn K, xã N, tỉnh Hưng Yên, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền chi tiêu cá nhân nên sáng ngày 07/10/2025, Đỗ Văn V điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream, màu trắng nâu, biển kiểm soát 89H1-074.51 của ông Đỗ Văn T (là bố đẻ của V), đi lang thang để trộm cắp tài sản. Khoảng 9 giờ 50 phút cùng ngày, khi đi đến khu vực thôn K, xã N, tỉnh Hưng Yên, V thấy trong nhà anh Nguyễn Văn Đ chỉ có một mình cháu Nguyễn Khánh H1 (là con gái của anh Đ) đang ở nhà, liền nảy sinh ý định vào nhà anh Đ trộm cắp tài sản. Vương giả vờ hỏi cháu H1 bố mẹ có nhà không, sau đó đi vào trong nhà và ngồi xuống tắm đệm ở nền nhà trong phòng ngủ. Tại đây, V quan sát thấy 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO Y03, màu xanh đen trị giá 2.300.000 đồng của anh Đ để trên đệm, liền cầm chiếc điện thoại bỏ vào túi quần bên trái đang mặc rồi đi ra sân, điều khiển xe rời đi. Trên đường, V kiểm tra thấy điện thoại không cài mật khẩu nên mang đến cửa hàng điện thoại Duy A tại **tổ dân phố T, xã L, tỉnh Hưng Yên**, nói là điện thoại của V, rồi bán cho chủ quán điện thoại là anh Nguyễn Công V1 với giá 600.000 đồng. Anh V1 đồng ý mua chiếc điện thoại và tháo 02 chiếc sim trong điện thoại ra đưa cho V. Trên đường về nhà, V đã vứt 02 sim điện thoại xuống sông và chi tiêu hết số trên. Cùng ngày, anh Đ có đơn trình báo vụ việc gửi Công an xã N, tỉnh Hưng Yên đề nghị giải quyết. Đến tối ngày 07/10/2025, anh Nguyễn Công V1 là chủ cửa hàng điện thoại Duy A đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra chiếc điện thoại di động anh đã mua của Đỗ Văn V.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 02 ngày 08/10/2025 của Hội đồng định giá tài sản xã N: Tài sản là chiếc điện thoại di động Vivo Y03 màu đen; IMEI (khe 1) 869383070955000; IMEI (khe 2) 869383070955018. Trong điện thoại có 02 sim gồm 0364.779.426 và 0393.627.340 có giá trị là 2.300.000 đồng (bút lục số 41).

Quá trình điều tra, truy tố, bị cáo Đỗ Văn V khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung vụ án nêu trên.

Bản cáo trạng số 49/CT-VKSHH ngày 19/12/2025 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên đã truy tố bị cáo Đỗ Văn V về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự sửa đổi bổ sung năm 2017, 2025.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trong bản Cáo trạng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị:

+ Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Đỗ Văn V phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

+ Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự sửa đổi bổ sung năm 2017, 2025: Xử phạt bị cáo Đỗ Văn V mức án từ 09 tháng đến 12 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 09/10/2025.

+ Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo nhất trí với luận tội với Kiểm sát viên và không trình bày tranh luận.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo thấy việc làm của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo rất ăn năn hối cải và mong Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt nhẹ nhất cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh H; Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên; Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án đều hợp pháp.

Tại phiên tòa, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng đã được tổng đạt Giấy triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Tuy nhiên, quá trình điều tra đã thu thập đầy đủ lời khai của họ. Căn cứ Điều 292, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án có mặt bị cáo, vắng mặt những người tham gia tố tụng còn lại.

[2] Về căn cứ buộc tội bị cáo: Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng và còn được chứng minh bằng các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án như: Biên bản kiểm tra, xác định hiện trường, sơ đồ và bản ảnh hiện trường do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H lập hồi 14 giờ 15 phút ngày 07/10/2025; Biên bản làm việc do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H lập hồi 14 giờ ngày 07/10/2025; Biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H lập hồi 20 giờ ngày 07/10/2025; Bản kết luận định giá tài sản số 02 ngày 08/10/2025 của Hội đồng định giá tài sản xã N, tỉnh Hưng Yên... Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 9 giờ 50 phút ngày 07/10/2025, tại nhà anh Nguyễn Văn Đ ở thôn K, xã N, tỉnh Hưng Yên, bị cáo Đỗ Văn V đã có hành vi trộm cắp 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO Y03 màu xanh đen, trị giá 2.300.000 đồng của anh Đ. Sau đó, V đã mang bán cho anh Nguyễn Công V1 là chủ cửa hàng điện thoại Duy A được 600.000 đồng và đã chi tiêu cá nhân hết. Hành vi nêu trên của bị cáo Đỗ Văn V đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự sửa đổi bổ sung năm 2017, 2025 như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên đã truy tố là có căn cứ, đúng người và đúng pháp luật. Điều luật quy định như sau:

Điều 173 Bộ luật Hình sự: Tội trộm cắp tài sản

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”

[3] Xét tính chất và mức độ hành vi phạm tội của bị cáo thì thấy: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Bị cáo V có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có sức khỏe tốt, đủ điều kiện nuôi sống bản thân nhưng vì bản chất lười lao động nên đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác để phục vụ cho nhu cầu cá nhân.

[4] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo thì thấy: Bị cáo đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng “Tái phạm” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo

thành khẩn khai báo, hành vi phạm tội của bị cáo gây thiệt hại không lớn nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Về hình phạt:

Hình phạt chính: Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải áp dụng mức hình phạt nghiêm minh nhằm cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới có tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo đồng thời răn đe phòng ngừa chung, góp phần làm giảm các tội phạm xâm phạm sở hữu đang có xu hướng gia tăng trong xã hội.

Hình phạt bổ sung: Qua đánh giá điều kiện, hoàn cảnh của bị cáo V thì thấy bị cáo không có công việc và thu nhập ổn định. Do đó, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Anh Nguyễn Văn Đ đã nhận lại tài sản, không yêu cầu bồi thường thêm khoản gì khác; anh Nguyễn Công V1 không yêu cầu bị cáo V phải trả lại anh số tiền 600.000 đồng anh đã mua chiếc điện thoại do bị cáo phạm tội mà có nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[7] Những vấn đề khác trong vụ án:

Quá trình điều tra xác định chiếc xe mô tô biển kiểm soát 89H1-074.51 là tài sản hợp pháp của ông Đỗ Văn T (bố bị cáo V). Ông T không biết việc V sử dụng chiếc xe trên đi trộm cắp tài sản và ông không được hưởng lợi gì từ việc V đi trộm cắp tài sản nên Cơ quan điều tra đã ra quyết định trả lại xe cho ông T là phù hợp.

Khi mua chiếc điện thoại do V mang đến bán, anh Nguyễn Công V1 không biết đó là tài sản do V trộm cắp mà có nên Cơ quan điều tra không xử lý anh là phù hợp.

[8] Về án phí: Bị cáo V phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Đỗ Văn V phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Về điều khoản áp dụng và hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự sửa đổi bổ sung năm 2017, 2025; điểm h, s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Đỗ Văn V 01 (Một) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 09/10/2025.

3. Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Bị cáo Đỗ Văn V phải nộp 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự: Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 12/01/2026. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt bản án hợp lệ hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 8 - Hưng Yên ;
- Trại tạm giam số 2 Công an tỉnh Hưng Yên;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Hưng Yên;
- Cơ quan điều tra Công an tỉnh Hưng Yên;
- Bị cáo;
- Sở tư pháp tỉnh Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Nguyệt

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Nguyệt

